CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt
• Văn phòng: 414 Lầu 5 – Lũy Bán Bích – Phường Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
• Nhà máy: C11 – C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa – Tỉnh Tây Ninh
Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com
TAN DAI HUNG PLASTIC J.S. Co.
ISO 9001:2015
ISO 14001:2015
Intertek
ANAB ACCREDITED

Số: 35/2026/CV-TDH *No: 35/2026/CV-TDH*	TP.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2026 *Ho Chi Minh City, July 22, 2026*

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission***
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/*Company name*: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/*Address*: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/*414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: TPC

Sàn niêm yết/*Stock Exchange*: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*: **Tôn Thị Hồng Minh** – P. Chủ tịch HĐQT là người được ủy quyền CBTT/ *Vice Chairperson and person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường/*Abnormal* ☐ Theo yêu cầu/*As request* ☑ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose*:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 riêng và giải trình/*Financial statement of Q2 2026 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q2 2026 and explain changing profit*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on* 22/7/2026 tại đường dẫn/*at*: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như kính gửi/*As recipients*;
- Lưu/ *Achieve*: VP, TCKT/*Office dept, Acc dept./*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE CHAIRPERSON

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Tôn Thị Hồng Minh

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT REPORT

As of 30 June 2026

TOTAL ASSETS	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	30/06/2026	01/01/2026
A -CURRENT ASSETS	**100**	**426.321.136.192**	**412.316.110.662**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**17.562.100.094**	**27.676.239.963**
1. Cash	111	17.562.100.094	27.676.239.963
2. Cash equivalents	112	-	-
II. Short-term financial investments	**120**	**219.900.000.000**	**221.580.494.000**
1. Trading securities	121	-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	219.900.000.000	221.580.494.000
		-	-
III. Short-term receivables	**130**	**98.068.316.081**	**93.790.990.784**
1. Short-term trade receivables	131	90.114.237.184	81.140.230.875
2. Short-term prepayments to suppliers	132	1.262.884.980	2.825.700.732
3. Short-term inter-company receivables	133	-	-
4. Receivable according to the progress of construction c	134	-	-
5. Receivables for short-term loans	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	6.691.193.917	9.825.059.177
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	-	-
8. Deficit assets for treatment	139	-	-
IV. Inventories	**140**	**79.382.943.208**	**55.823.635.225**
1. Inventories	141	79.382.943.208	55.823.635.225
2. Allowance for inventories	149	-	-
		-	-
V. Other current assets	**150**	**11.407.776.809**	**13.444.750.690**
1. Short-term prepaid expenses	151	683.159.785	672.302.946
2. Deductible VAT	152	8.699.629.224	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	153	2.024.987.800	2.031.412.941
4. Trading Government bonds	154	-	-
5. Other current assets	155	-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**	**33.582.422.166**	**46.712.433.541**
I. Long-term receivables	**210**	-	-
1. Long-term trade receivables	211		
2. Long-term prepayments to suppliers	212	-	
3. Working capital in affiliates	213	-	
4. Long-term inter-company receivables	214		
5. Receivables for long-term loans	215		
6. Other long-term receivables	216		
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		
II. Fixed assets	**220**	**24.734.977.543**	**36.271.058.478**
1. Tangible fixed assets	221	24.734.977.543	36.271.058.478
- Historical cost	222	157.880.381.394	196.694.677.559
- Accumulated depreciation	223	(133.145.403.851)	(160.423.619.081)
2. Financial leased assets	224		

- Historical cost	225		
- Accumulated depreciation	226		
3. Intangible fixed assets	227	-	-
- Initial cost	228	164.800.000	164.800.000
- Accumulated amortization	229	(164.800.000)	(164.800.000)
		-	-
III. Investment property	**230**	-	-
- Historical costs	231	-	-
- Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in process	**240**	-	-
1. Long-term work in process	241	-	-
2. Construction-in-progress	242	-	-
V. Long-term financial investments	**250**	**5.000.347.397**	**5.000.347.397**
1. Investments in subsidiaries	251	-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	-	-
3. Investments in other entities	253	347.397	347.397
4. Provisions for devaluation of long-term financial inve	254	-	-
5. Held-to-maturity investments	255	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Other non-current assets	**260**	**3.847.097.226**	**5.441.027.666**
1. Long-term prepaid expenses	261	3.847.097.226	5.441.027.666
2. Deferred income tax assets	262	-	-
3. Long-term components and spare parts	263	-	-
4. Other non-current assets	268	-	-
		-	-
TOTAL ASSETS	**270**	**459.903.558.358**	**459.028.544.203**

TOTAL EQUITY	**MÃ**	**ENDING BALANCE**	**BEGINNING BALANCE**
	SỐ	**30/06/2026**	**01/01/2026**
C - LIABILITIES	**300**	**217.431.664.668**	**198.095.639.568**
I. Current liabilities	**310**	**217.431.664.668**	**198.095.639.568**
1. Short-term trade payables	311	16.544.851.072	23.650.154.992
2. Short-term advances from customers	312	833.454.655	1.749.177.440
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	1.131.329.779	619.072.448
4. Payables to employees	314	6.500.088.180	10.800.697.040
5. Short-term accrued expenses	315	1.804.273.923	1.510.097.061
6. Short-term inter-company payables	316	-	-
7. Payable according to the progress of construction con	317	-	-
8. Short-term unearned revenue	318	-	-
9. Other short-term payables	319	2.572.150.509	2.919.849.221
10. Short-term borrowings and financial leases	320	188.045.516.550	156.846.591.366
12. Bonus and welfare funds	321	-	-
13. Price stabilization fund	322	-	-
14. Trading Government bonds	323	-	-
		-	-
II. Non-current liabilities	**330**	-	-
1. Long-term trade payables	331	-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**	**242.471.893.690**	**260.932.904.635**
I. Owner's equity	**410**	**242.471.893.690**	**260.932.904.635**

1. Capital	411	168.169.560.000	225.169.560.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	168.169.560.000	225.169.560.000
- Preferred shares	411b	-	-
2. Share premiums	412	58.231.003.671	77.226.441.590
3. Bond conversion options	413	-	-
4. Other sources of capital	414	-	-
5. Treasury stocks	415	-	(45.968.464.919)
6. Differences on asset revaluation	416	-	-
7. Foreign exchange differences	417	-	-
8. Investment and development fund	418	-	-
9. Business arrangement supporting fund	419	-	-
10. Other funds	420	-	-
11. Retained earnings	421	16.071.330.019	4.505.367.964
- Retained earnings accumulated to the end of the previ	421a	4.505.367.964	4.505.367.964
- Retained earnings of the current period	421b	11.565.962.055	-
12. Construction investment fund	422	-	-
		-	
II. Other sources and funds	**430**		
1. Sources of expenditure	431		
2. Fund to form fixed assets	432		
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**	**459.903.558.358**	**459.028.544.203**

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	*VICE GENERAL DIRECTOR*
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Ton Thi Hong Minh

M.S.D.N: 0302760... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG T.C.P TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JSC
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
2ND QUARTER OF 2026

ITEMS	CODE	2ND QUARTER OF 2026		Accumulated from the beginning of the year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	134.041.163.535	120.406.781.764	244.156.517.680	230.409.667.463
2. Sales deductions	02			-	-
3. Net sales	10	134.041.163.535	120.406.781.764	244.156.517.680	230.409.667.463
4. Cost of sales	11	116.868.596.556	111.719.569.241	218.021.389.863	210.548.052.626
5. Gross profit	20	17.172.566.979	8.687.212.523	26.135.127.817	19.861.614.837
6. Financial income	21	4.294.553.882	2.489.971.941	7.794.889.682	5.893.759.203
7. Financial expenses	22	3.052.958.240	1.642.023.831	5.421.555.645	2.978.225.586
In which: Loan interest expenses	23	2.893.713.261	1.516.366.549	5.262.310.666	2.852.568.304
8. Gain or loss in joint ventures, associates	45	-	-	-	-
9. Selling expenses	24	4.294.073.305	4.191.057.148	7.935.844.321	7.631.990.967
10. General and administration expenses	25	4.525.158.817	3.344.852.553	9.174.230.119	6.600.342.160
11. Net operating profit	30	9.594.930.499	1.999.250.932	11.398.387.414	8.544.815.327
12. Other income	31	70.541.750	54.537.818	213.336.381	445.892.698
13. Other expenses	32	10.500.000	800.000	45.761.740	2.927.002.881
14. Other profit	40	60.041.750	53.737.818	167.574.641	(2.481.110.183)
15. Total accounting profit before tax	50	9.654.972.249	2.052.988.750	11.565.962.055	6.063.705.144
16. Current income tax	51	-		-	
17. Deferred income tax	52				
18. Profit after tax	60	9.654.972.249	2.052.988.750	11.565.962.055	6.063.705.144
19. Profit after tax of the Parent Company	61	9.654.972.249	2.052.988.750	11.565.962.055	6.063.705.144
20. Basic earnings per share	62				
21. Basic earnings per share	70	574	122	688	361
22. Diluted earnings per share	71				

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	***CHIEF ACCOUNTANT***	***VICE GENERAL DIRECTOR***
Ho Nhat Minh	***Nguyen Van Trinh***	***Ton Thi Hong Minh***

M.S.D.N: 0302760109 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JSC
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, HCMC

NOTES FOR THE INCOME STATEMENT
2ND QUARTER OF 2026 COMPARE 2ND QUARTER OF 2025

Đơn vị tính: đồng VN

ITEMS	CODE	2ND QUARTER OF 2026		COMPARE 2ND QUARTER OF 2025	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	*134.041.163.535*	*120.406.781.764*	13.634.381.771	11,32%
4. Cost of sales	11	*116.868.596.556*	*111.719.569.241*	5.149.027.315	4,61%
5. Gross profit	20	*17.172.566.979*	*8.687.212.523*	8.485.354.456	97,68%
18. Profit after tax	60	*9.654.972.249*	*2.052.988.750*	7.601.983.499	370,29%

Note:

Net profit after tax in Q2 2026 increased by 7,601 million compared to the same period last year due to:

- Gross profit increased by 8.4 billion due to higher selling prices, resulting in a better profit margin.

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	VICE GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Ton Thi Hong Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

COSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

2ND QUARTER OF 2026

ITEMS	CODE	Accumulated from the beginning of the year	
		Quarter II/2026	Quarter II/2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	**1**	**11.565.962.055**	**6.063.705.144**
2. Adjustments			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	(11.536.080.935)	1.560.342.317
- Provisions and allowances	3	0	-
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	4	(293.916.906)	(3.569.087)
- Gain/(loss) from investing activities	5	(4.294.553.882)	(2.905.063.035)
- Interest expenses	6	3.052.958.240	2.852.568.304
- Others	7	0	-
3. Operating profit before changes of working capital	**8**	**(1.505.631.428)**	**7.567.983.643**
- Increase/(decrease) of receivables	9	(4.277.325.297)	290.535.155.633
- Increase/(decrease) of inventories	10	(23.559.307.983)	(7.168.705.622)
- Increase/(decrease) of payables	11	15.153.720.260	(222.096.069.510)
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12	1.583.073.601	178.863.370
- Increase/(decrease) of trading securities	13		
- Interests paid	14	(3.052.958.240)	(2.852.568.304)
- Corporate income tax paid	15	0	0
- Other cash inflows	16		
- Other cash outflows	17		
Net cash flows from operating activities	**20**	**(15.658.429.087)**	**66.164.659.210**
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	-	
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		120.000.000.000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(32.600.000.000)	(142.484.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	40.000.000.000	425.000.000
5. Investments in other entities	25		(55.000.000.000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	10.624.400.956	2.905.063.035
Net cash flows from investing activities	**30**	**18.024.400.956**	**(74.153.936.965)**
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	(30.026.973.000)	
3. Proceeds from borrowings	33	332.160.489.978	268.798.891.481
4. Repayment for loan principal	34	(314.663.508.068)	(259.143.407.810)
5. Payments for financial leased assets	35		-
6. Dividends and profit paid to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	**40**	**(12.529.991.090)**	**9.655.483.671**
Net cash flows during the period	**50**	**(10.164.019.221)**	**1.666.205.916**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**27.676.239.963**	**7.350.817.316**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	**49.879.352**	**53.741.054**
Ending cash and cash equivalents	**70**	**17.562.100.094**	**9.070.764.286**

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	VICE GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	Nguyen Van Trinh	Ton Thi Hong Minh

M.S.D.N:0302760102 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG * Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Dist, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE COSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
2ND QUARTER OF 2026

I. GENERAL INFORMATION :

1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company
2- The Company's operating fields are industrial manufacturing and trading
3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP
4- Number of Subsidiaries : 01
5- List of Subsidiaries consolidated:
- TĐH Company Limitted- Add: C11 – C15, Duc Hoa Ha Plastic Industrial Complex, Duc Hoa District, Long An Province
6 - As at the balance sheet date, there have been 562 employees working for the Company

II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.

1- The fiscal year of the Company is from 01 April to 30 June annually.
2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting system: Vietnamese accounting system issued under Circular 99/2025/QD-BTC
2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :

1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong
- Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date

2-Inventories:
- Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
- Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

-Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales

3- Tangible fixed assets :
- Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use

-Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.

4- Intangible fixed assets :
- Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use

- Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.

5- Financial investments :
-Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.
- Investments in subsidiaries and other investerment are initially recognized at costs

- Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution

6- Borrowing costs :
- Borrowing costs : base on bank interest rate
- The capitalization rate is used to determine the cost of borrowing that is capitalized during the period.
- The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.

7- Expenses :
Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions

8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders

9- Recognition of sales and income :
- Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied

V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

A -CURRENT ASSETS

I. Cash and cash equivalents	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Cash on hand	1.747.762.809	322.042.676
2. Deposits in banks	15.814.337.285	27.354.197.287
3. Cash equivalents	0	0
Total	***17.562.100.094***	***27.676.239.963***

II. Short-term financial investments	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Trading securities		
2. Provisions for devaluation of trading securities		
3. Held-to-maturity investments	219.900.000.000	135.200.000.000
Total	***219.900.000.000***	***135.200.000.000***

III. Short-term receivables	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term trade receivables	90.114.237.184	97.893.506.373
2. Short-term prepayments to suppliers	1.262.884.980	1.396.747.500
3. Short-term inter-company receivables		
4. Receivable according to the progress of construction contract		
5. Receivables for short-term loans		
6. Other short-term receivables	6.691.193.917	10.963.564.616
7. Allowance for short-term doubtful debts	0	-1.294.268.140
8. Deficit assets for treatment		
Total	***98.068.316.081***	***108.959.550.349***

IV. Inventories	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Goods in transit	0	0
- Materials and supplies	23.227.420.893	20.903.152.407
- Work-in-process	43.119.637.125	22.689.697.927
- Merchandises	13.035.885.190	12.060.627.918
- Property Merchandises	0	170.156.973
Total	***79.382.943.208***	***55.823.635.225***

05- Other current assets	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term prepaid expenses	683.159.785	672.302.946
2. Deductible VAT	8.699.629.224	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	2.024.987.800	2.031.412.941
5. Other current assets		
Total	***11.407.776.809***	***13.444.750.690***

B- NON-CURRENT ASSETS

I. Long-term receivables	AT THE END OF Quarter II/2026	Đầu năm
1. Long-term trade receivables	-	0,00
2. Long-term prepayments to suppliers		
3. Working capital in affiliates		
4. Long-term inter-company receivables		
5. Receivables for long-term loans		
6. Other long-term receivables		
7. Allowance for long-term doubtful debts		
Total	-	-

07- Tangible fixed assets :

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance	4.620.079.680	180.507.145.414	11.223.374.633	344.077.832	-	196.694.677.559
- Buying during the period	-	8.558.100.000	-	-		8.558.100.000
- Other increase	-	-	-	-		-
- Disposal and liquidation	-	47.452.396.165	-	-		47.452.396.165
- Other decrease	-	-	-	-		-
Ending balance	4.620.079.680	141.612.849.249	11.223.374.633	344.077.832	-	157.800.381.394
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	4.620.079.680	145.223.349.193	10.236.112.377	344.077.832		160.423.619.081
- Depreciation during the period	-	6.260.712.274	195.112.045	-	-	6.455.824.319
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	33.734.039.549	-	-	-	33.734.039.549,00
Ending balance	4.620.079.680	117.750.021.918	10.431.224.422	344.077.832	0	133.145.403.851
Net book values						
Beginning balance	0	35.283.796.221	987.262.256	-	-	36.271.058.478
Ending balance	0	23.862.827.331	792.150.211	-	-	24.654.977.543

08- Investment property:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Accumulated Depreciation						
Net book values						-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

09 - Long-term assets in process	AT THE END OF Quarter II/2026	Đầu năm

- None of arisement

10- Investments in other entities	AT THE END OF Quarter II/2026	Đầu năm
- Investments in share	347.397	347.397
- Investments in bond		
- Other long term investerment		
- Provisions for devaluation of long-term financial investments		
- Held-to-maturity investments	5.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**5.000.347.397**	**14.000.347.397**

C - LIABILITIES

12- Current liabilities	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
Short-term trade payables	16.544.851.072	23.650.154.992
Short-term advances from customers	833.454.655	1.749.177.440
Payables to employees	6.500.088.180	10.800.697.040
Other short-term payables	1.804.273.923	1.510.097.061
Short-term borrowings and financial leases	188.045.516.550	156.846.591.366
Cộng	**213.728.184.380**	**194.556.717.899**

13- Taxes and other obligations to the State Budget	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- VAT tax	-	
- Import-export duties		
- Corporate income tax		-
- Personal income tax	1.093.875.779	619.072.448
- Other taxes	37.454.000	
Cộng	**1.131.329.779**	**619.072.448**

14 - Other short-term payables	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Redundant assets for treatment		
- Trade Union's expenditure	1.284.097.780	1.498.530.012
- Dividends and profits payable	1.453.362.920	1.380.444.960
- Other short-term payables	(165.310.191)	112.044.196
Cộng	**2.572.150.509**	**2.991.019.168**

15- Non-current liabilities	AT THE END OF Quarter II/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Long-term borrowings and financial leases	-	-
- Other long-term payables		
Cộng	-	-

16 - Owner's equity

a- Owner's equity sheet

Items	Capital	Share premiums	Retained earnings	Exchange gain	Treasury shares	**Total**
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	244.305.960.000	82.683.222.451	-3.333.768.718	-24.593.180.860		**299.062.232.873**
- Repurchasing treasury shares	-19.136.400.000	-5.456.780.861		-45.968.464.919		**(70.561.645.780)**
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period			7.839.136.682			**7.839.136.682**
- Dividends						**-**
- Other decrease				24.593.180.860		**24.593.180.860**
Ending balance of the previous year	**225.169.560.000**	**77.226.441.590**	**4.505.367.964**	**-45.968.464.919**		**260.932.904.635**
Beginning balance of the current year	**225.169.560.000**	**77.226.441.590**	**4.505.367.964**	**-45.968.464.919**		**260.932.904.635**
- Repurchasing treasury shares				-30.026.973.000		(30.026.973.000)
- Retained earnings of the current period			11.565.962.055			11.565.962.055
- Dividends						-
- Other decrease	-57.000.000.000	-18.995.437.919		75.995.437.919		-
Ending balance of the current year	**168.169.560.000**	**58.231.003.671**	**16.071.330.019**	**0**		**242.471.893.690**

* Treasury shares amount (CP) **1.913.640**

b - Owner's equity transaction	AT THE END OF Quarter II/2026	Đầu năm
- Capital :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Capital at the beginning of the year	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Gain capital current year		
+ Reduce capital current year		
+ Capital at the end of the year		
- Dividends		

VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	Quarter II/2026	Quarter II/2025
16- Total sales	**134.041.163.535**	**120.406.781.764**
In which:		
- Sales of merchandises	134.041.163.535	120.406.781.764
- Sales of service provisions		
19- Sales deductions	-	-
20- Net sales	134.041.163.535	120.406.781.764
21- Cost of sales		
- Cost of sales of merchandises		
- Cost of sales of finished goods	116.868.596.556	111.719.569.241
- Cost of Sales of service provisions		
Total	**116.868.596.556**	**111.719.569.241**
22- Financial income (Code 21)		
- Term deposit interests	4.000.636.976	2.434.382.046
- Dividends and profit shared		
- Exchange gain arising	293.916.906	55.589.895
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies		
- Other financial revenue	-	-
Total	**4.294.553.882**	**2.489.971.941**
23- Financial expenses (Code 22)		
- Loan interest expenses	3.052.958.240	1.516.366.549
- Exchange loss arising		
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency	0	125.657.282
- Loss on liquidation of other long-term investments		
- Other financial expenses		
Total	**3.052.958.240**	**1.642.023.831**
24-22- Current income tax (Code 51)		
- Current income tax	-	-
25- Deferred income tax (Code 52)		
- Defffered income tax	-	-
27- Operating costs		
- Materials and supplies	78.009.068.178	68.171.346.213
- Labor	13.547.253.530	15.049.724.850
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	6.455.824.319	3.168.457.274
- External services rendered	30.896.492.097	27.181.982.372
- Others expenses	9.477.139.709	3.527.966.152
Total	**138.385.777.833**	**117.099.476.861**

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	***CHIEF ACCOUNTANT***	***VICE GENERAL DIRECTOR***
Ho Nhat Minh	*Nguyen Van Trinh*	*Ton Thi Hong Minh*

M.S.D.N: 0302 ... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

VII- OTHER INFORMATION

1/. Transaction with affiliated parties

- Affiliated parties: Dai Hung Company Limitted

Affiliated parties	Affiliation
Dai Hung Company Limitted	CEO affiliated with member of BOD of Tan Dai Hung JSC

- Bussiness transaction:

Affiliated parties	Accumulated from the beginning of the year to	
	Current year	Previous year
Dai Hung Company Limitted		
- Transaction factory	-	-
- Receive transaction factory amount	-	-

- At the end of current period, trade receivable affiliated parties:

Items	Ending balance	Beginning balance
** Trade receivable*	-	-
- Transaction factory receivable	35.560.200.000	35.560.200.000

2/.Segment information

* **Sales** ***244.156.517.680***

In which

- Manufacturing plastic packages fields 243.390.983.176
- Other fields 765.534.504

* **Market:** The group market is in Vietnam and foreigner.

Vietnam	*164.505.627.292*	VND
Foreigner total amount 3.042.706 usd as	*79.650.890.388*	VND
Total	***244.156.517.680***	VND

Ho Chi Minh City, 22 July 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	VICE GENERAL DIRECTOR
Ho Nhat Minh	*Nguyen Van Trinh*	*Ton Thi Hong Minh*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG